

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011



Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTL

Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300566614 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở được đặt tại số 169 Trần Quốc Thảo, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng. Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phục xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi, thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng. Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động vui chơi giải trí.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hữu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GD KCS
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm GD Kinh Doanh

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



THS: BÙI HỮU QUỲNH

Số: 12.322/BCKT-2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 25 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng những thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2012



ĐẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN
DIỆC LỆ BÌNH
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.779.714.820	119.897.268.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.823.274.014	12.456.780.723
1. Tiền	111		10.094.930.691	12.456.780.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.728.343.323	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.170.556.144
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	25.170.556.144
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	19.384.571.879	23.939.457.744
1. Phải thu khách hàng	131		16.763.990.694	17.597.051.980
2. Trả trước cho người bán	132		3.674.803.836	1.240.748.882
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.016.294.428	9.557.765.262
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.070.517.079)	(4.456.108.380)
IV. Hàng tồn kho	140		29.380.752.884	24.891.173.537
1. Hàng tồn kho	141	5.3	29.380.752.884	24.891.173.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.191.116.043	33.439.299.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	13.191.116.043	33.439.299.865

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.382.492.971	67.959.856.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.827.784.106	7.341.520.509
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	6.250.584.834	7.341.520.509
+ Nguyên giá	222		18.229.813.980	19.710.263.249
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.979.229.146)	(12.368.742.740)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	1.577.199.272	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	60.100.000.000	60.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100.000.000	100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		454.708.865	518.335.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	454.708.865	518.335.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.162.207.791	187.857.124.424

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		134.069.036.807	143.303.019.486
I. Nợ ngắn hạn	310		78.877.566.743	72.063.326.151
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.9	926.794.292	892.935.280
3. Người mua trả tiền trước	313	5.9	47.264.011.552	41.424.466.212
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	6.155.104.599	6.256.019.188
5. Phải trả người lao động	315	5.11	4.880.759.316	3.809.188.786
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	18.995.367.205	19.035.090.504
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.13	655.529.779	645.626.181
II. Nợ dài hạn	330		55.191.470.064	71.239.693.335
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	54.897.000.000	70.997.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		294.470.064	242.693.335
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.093.170.984	44.554.104.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	59.093.170.984	44.554.104.938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	26.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.327.964.986	1.787.086.763
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.536.311.041	4.131.782.472
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.508.549.465	1.967.671.242
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.720.345.492	10.667.564.461
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.162.207.791	187.857.124.424

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		81.295,96	737,96
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ THU HƯƠNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



THS. BÙI HỮU QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	76.407.750.054	64.894.965.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.407.750.054	64.894.965.428
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	54.512.208.924	42.304.503.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.895.541.130	22.590.461.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.051.040.197	6.654.614.092
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.522.394.302	960.000.000
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		685.143.000	960.000.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	14.761.675.098	13.559.514.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.662.511.927	14.725.561.369
11. Thu nhập khác	31	6.6	154.272.727	97.609.210
12. Chi phí khác	32		6.887.500	-
13. Lợi nhuận khác	40		147.385.227	97.609.210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.809.897.154	14.823.170.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.829.551.662	4.069.854.118
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.16	9.980.345.492	10.753.316.461
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		3.179	4.136

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ THU HƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



THS. BÙI HỮU QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.546.518.657	94.268.265.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(16.013.496.166)	(14.952.512.548)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.171.084.801)	(38.501.569.470)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(685.143.000)	(960.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.079.792.823)	(2.261.101.835)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.591.619.699	3.303.716.354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.603.562.694)	(40.236.699.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.585.058.872	660.098.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(1.959.516.090)	(4.103.259.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		233.418.182	1.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.567.000)	(490.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(59.650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.880.987.327	6.632.407.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.124.322.419	(57.609.851.408)

(Phần tiếp theo ở trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

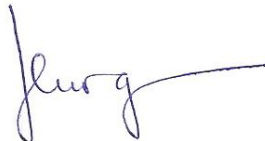
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		-	54.997.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.242.888.000)	(5.410.782.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(10.342.888.000)	49.586.217.017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		50.366.493.291	(7.363.535.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.456.780.723	19.820.316.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62.823.274.014	12.456.780.723

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ THU HƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ThS. BÙI HỮU QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300566614 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 169 Trần Quốc Thảo, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng. Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phụt xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi, thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng. Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động vui chơi giải trí.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 06 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, ký cược ký quỹ và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 15)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	7.780.805.056	808.228.048
Tiền gửi ngân hàng	2.314.125.635	11.648.552.675
Tương đương tiền	52.728.343.323	-
Tổng cộng	62.823.274.014	12.456.780.723

Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	16.763.990.694	17.597.051.980
Trả trước cho người bán	3.674.803.836	1.240.748.882
Các khoản phải thu khác	5.016.294.428	9.557.765.262
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	25.455.088.958	28.395.566.124
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.070.517.079)	(4.456.108.380)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	19.384.571.879	23.939.457.744

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	79.732.000	115.310.000
Phải thu về cho vay	520.567.000	490.000.000
Phải thu về thanh toán khoán	4.415.091.322	8.769.883.914
Phải thu về thuế TNCN	-	172.243.861
Khác	904.106	10.327.487
Cộng	5.016.294.428	9.557.765.262

Phải thu về cho vay là khoản cho Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thủy Sản.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	112.161.154	135.762.334
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.268.591.730	24.755.411.203
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.380.752.884	24.891.173.537
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	29.380.752.884	24.891.173.537

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.865.956.750	15.219.238.886
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.325.159.293	18.220.060.979
Tổng cộng	13.191.116.043	33.439.299.865

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.511.160.945	6.454.837.795	6.806.375.396	2.937.889.113	19.710.263.249
Mua trong năm	-	331.500.000	-	50.816.818	382.316.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(754.054.000)	(1.108.712.087)	(1.862.766.087)
Số dư cuối năm	3.511.160.945	6.786.337.795	6.052.321.396	1.879.993.844	18.229.813.980
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.487.887.522	4.954.104.762	2.530.711.057	2.396.039.399	12.368.742.740
Khấu hao trong năm	49.568.496	463.798.747	771.132.933	181.864.817	1.466.364.993
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(754.054.000)	(1.101.824.587)	(1.855.878.587)
Số dư cuối năm	2.537.456.018	5.417.903.509	2.547.789.990	1.476.079.629	11.979.229.146
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.023.273.423	1.500.733.033	4.275.664.339	541.849.714	7.341.520.509
Tại ngày cuối năm	973.704.927	1.368.434.286	3.504.531.406	403.914.215	6.250.584.834

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.003.704.544 đồng.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua 2 lô đất của Công ty Cổ phần Long Hậu, làm tài sản cố định.

5.7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	60.100.000.000	60.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	60.100.000.000	60.100.000.000

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần Phước Hòa với tỷ lệ góp vốn là 50%.

Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi – Thủy Điện Nam Việt tương ứng với 1.000 cổ phiếu với tỷ lệ góp vốn là 4,82%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	17.523.805	49.871.276
Chi phí sửa chữa khác	87.193.985	61.765.375
Máy móc, thiết bị	277.105.237	344.681.898
Cộng cụ, dụng cụ văn phòng	38.852.544	52.768.496
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.033.294	9.248.857
Tổng cộng	454.708.865	518.335.902

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	926.794.292	892.935.280
Người mua trả tiền trước	47.264.011.552	41.424.466.212
Tổng cộng	48.190.805.844	42.317.401.492

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Người mua trả tiền trước là khoản khách hàng ứng trước tiền khảo sát thiết kế công trình.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.567.474.608	2.113.401.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.746.572.417	2.996.813.578
Thuế thu nhập cá nhân	1.841.057.574	1.145.803.872
Tổng cộng	6.155.104.599	6.256.019.188

5.11. Phải trả người lao động

Là tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên.

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.960.192	1.306.724
Kinh phí công đoàn	883.375.014	775.210.693
Phải trả về cổ phần hóa	1.585.746.631	531.383.329
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.519.285.368	17.727.189.758
Tổng cộng	18.995.367.205	19.035.090.504

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả thanh toán khoán	16.085.371.614	17.341.357.824
Các đơn vị đã nộp chứng từ thanh toán khoán	-	13.059.998
Phải trả, phải nộp khác	433.913.754	372.771.936
Tổng cộng	16.519.285.368	17.727.189.758

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	645.626.181	323.394.283
Trích lập trong năm	931.756.446	1.436.417.958
Sử dụng trong năm	(921.852.848)	(1.114.186.060)
Số dư cuối năm	655.529.779	645.626.181

5.14. Vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
Trái phiếu	-	16.000.000.000
Vay dài hạn	54.897.000.000	54.997.000.000
Tổng cộng	54.897.000.000	70.997.000.000

Vay dài hạn là khoản vay từ Công ty Cổ phần Phước Hòa theo Biên bản họp Hội đồng sáng lập Công ty Cổ phần Phước Hòa số 05BBTV-2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010 và biên bản họp số 06BBTV-2010 ngày 30 tháng 12 năm 2010 (xem thêm mục 7).

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	1.348.280.777	5.466.119.716	2.744.075.957	651.253.285	36.209.729.735
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	10.753.316.461	-	-	10.753.316.461
Tặng khác	-	-	64.248.000	-	-	64.248.000
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2009	-	438.805.986	(4.586.119.716)	1.544.477.815	1.316.417.957	(1.286.417.958)
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận 2010	-	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(880.000.000)	-	-	(880.000.000)
Chi từ quỹ	-	-	-	(156.771.300)	-	(156.771.300)
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	1.787.086.763	10.667.564.461	4.131.782.472	1.967.671.242	44.554.104.938
Tăng vốn trong năm nay	16.000.000.000	-	-	-	-	16.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.980.345.492	-	-	9.980.345.492
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2010	-	540.878.223	(5.467.564.461)	3.454.051.569	540.878.223	(931.756.446)
Chia cổ tức	-	-	(10.460.000.000)	-	-	(10.460.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(49.523.000)	-	(49.523.000)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	2.327.964.986	4.720.345.492	7.536.311.041	2.508.549.465	59.093.170.984

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm
Vốn góp của Nhà nước	10,7%	4.500.000.000
Các cổ đông khác	89,3%	37.500.000.000
Tổng cộng	100%	42.000.000.000

5.15.3. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	4.200.000	2.600.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	4.200.000	2.600.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	4.200.000	2.600.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	9.980.345.492	10.753.316.461
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.139.178	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.179	4.136

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.667.564.461	5.466.119.716
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm trước		
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(3.454.051.569)	(1.544.477.815)
- Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(540.878.223)	(1.316.417.957)
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(931.756.446)	(1.286.417.958)
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(540.878.223)	(438.805.986)
Chia cổ tức	(10.460.000.000)	(880.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	9.980.345.492	10.753.316.461
Tạm trích Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	(150.000.000)
Tặng khác	-	64.248.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.720.345.492	10.667.564.461

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.407.750.054	64.894.965.428
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	76.407.750.054	64.894.965.428

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.512.208.924	42.304.503.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	54.512.208.924	42.304.503.801

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.028.040.197	6.636.614.092
Cổ tức được chia	23.000.000	18.000.000
Tổng cộng	7.051.040.197	6.654.614.092

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	685.143.000	960.000.000
Lãi chậm trả về cổ phần hóa	837.251.302	-
Tổng cộng	1.522.394.302	960.000.000

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.648.972.890	7.608.211.417
Chi phí vật liệu	884.714.606	705.458.937
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	175.532.175	154.873.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758.474.200	665.097.584
Thuế, phí và lệ phí	75.327.000	69.513.000
Chi phí dự phòng	1.842.898.353	2.277.049.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.022.563.006	1.556.923.316
Chi phí bằng tiền khác	353.192.868	522.387.033
Tổng cộng	14.761.675.098	13.559.514.350

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.6. Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ.

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	12.809.897.154	14.823.170.579
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.022.406.963	1.474.245.891
Cộng các khoản điều chỉnh giảm	(23.000.000)	(18.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	13.809.304.117	16.279.416.470
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.452.326.029	4.069.854.118
Giảm thuế theo Thông tư 154/2011 TT-BTC cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(622.774.367)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	2.829.551.662	4.069.854.118

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: các chi phí không có chứng từ, chi phí không hợp lý hợp lệ...

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.767.388.302	5.746.417.493
Chi phí nhân công	51.793.561.101	41.497.568.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.466.364.993	1.509.361.460
Chi phí lập dự phòng	1.842.898.353	2.277.049.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.775.369.675	7.663.618.078
Chi phí khác bằng tiền	4.141.482.125	5.907.099.253
Tổng cộng	73.787.064.549	64.601.114.261

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty

Mối quan hệ

- Công ty Cổ Phần Phước Hòa

Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn - xem thêm mục 5.14	54.897.000.000	54.997.000.000

- Lương và thù lao của Hội Đồng Quản Trị - Ban Điều Hành

	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao của HĐQT – BDH	2.703.000.000	2.700.000.000
Tổng cộng	2.703.000.000	2.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.823.274.014	12.456.780.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.214.040.615	13.630.943.600
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác	100.000.000	25.270.556.144
Ký quỹ, ký cược	11.325.159.293	18.220.060.979
Tổng cộng	85.462.473.922	69.578.341.446
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	54.897.000.000	70.997.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.360.708.046	1.265.707.216
Tổng cộng	56.257.708.046	72.262.707.216

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
-	-	81.295,96 USD	737,96 USD

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	1.360.708.046	-	1.360.708.046
Các khoản vay	-	54.897.000.000	54.897.000.000

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	1.265.707.216	-	1.265.707.216
Các khoản vay	-	70.997.000.000	70.997.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.214.040.615	-	11.214.040.615
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác	-	100.000.000	100.000.000
Ký quỹ, ký cược	11.325.159.293	-	11.325.159.293

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.630.943.600	-	13.630.943.600
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác	25.170.556.144	100.000.000	25.270.556.144
Ký quỹ, ký cược	18.220.060.979	-	18.220.060.979

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 02 năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ THU HƯƠNG



ThS. BÙI HỮU QUỲNH